



BẢN TIN CẬP NHẬT THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG VIỆT NAM

Số 26, quý 2 năm 2020



**Bộ Lao động – Thương binh
và Xã hội**

Tổng cục Thống kê

A. TỔNG QUAN

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu

Bảng 1. Một số chỉ tiêu kinh tế và thị trường lao động chủ yếu

Chỉ tiêu	2019			2020	
	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2
1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước GDP (%)	6,73	7,48	6,97	3,82	0,36
2. Tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu (% so với cùng kỳ năm trước)	9,3	10,0	7,2	0,5	- 9,0
3. Vốn đầu tư toàn xã hội trên GDP (%)	33,1**	34,3***	33,9*	31,0	33,0**
4. Chỉ số giá tiêu dùng CPI (% so với cùng kỳ năm trước)	2,7	2,2	3,66	5,56	2,83
5. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (triệu người)	55,51	55,71	55,51	55,33	53,15
6. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%)	76,46	76,45	76,46	75,39	72,31
7. Tỷ lệ LLLĐ từ 15 tuổi trở lên có bằng cấp/chứng chỉ (%)	22,37	22,89	23,45	23,74	23,97
8. Lực lượng lao động trong độ tuổi lao động (triệu người)	48,98	49,19	49,27	48,92	46,79
9. Số người có việc làm (triệu người)	54,41	54,61	54,90	54,21	51,81
10. Tỷ lệ lao động làm công hưởng lương trên tổng số người có việc làm (%)	47,69	48,06	48,95	48,15	48,11
11. Tỷ lệ việc làm trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (NLTS) trên tổng việc làm (%)	34,39	33,60	33,05	33,51	32,90
12. Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương (triệu đồng)	6,46	6,58	6,71	7,34	6,42
13. Số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động (nghìn người)	1057,9	1067,7	1060,0	1086,0	1278,9
14. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động (%)	2,20	2,17	2,15	2,22	2,73
15. Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị (%)	3,10	3,11	3,10	3,18	4,46
16. Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (%)	6,69	6,73	6,50	7,01	6,98

Ghi chú: Số liệu các quý năm 2019 được điều chỉnh theo Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019. (*) số liệu cả năm; (**) số liệu 6 tháng đầu năm; (***) số liệu 9 tháng đầu năm;

Nguồn: TCTK (2019, 2020), Số liệu thống kê và Số liệu Điều tra Lao động - Việc làm hàng quý.

Do ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19, tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý 2/2020 chỉ tăng 0,36% so với cùng kỳ năm trước, là mức tăng thấp nhất của quý 2 các năm trong giai đoạn 2011-2020, trong đó khu vực dịch vụ giảm 1,76%. Thị trường lao động cũng chịu ảnh hưởng: tỷ lệ tham gia lực lượng lao động giảm; số lao động có việc làm giảm; tỷ lệ lao động làm công hưởng lương giảm; tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm tăng; mức thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương giảm. Tuy vậy, cơ cấu lao động vẫn chuyển dịch theo hướng tích cực so với quý 2/2020.

2. Dân số từ 15 tuổi trở lên và lực lượng lao động

Bảng 2. Quy mô và tỷ lệ tham gia LLLĐ

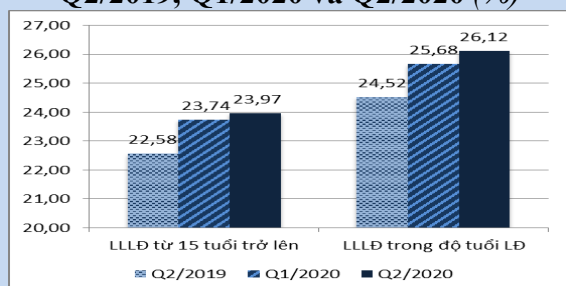
	2019			2020	
	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2
1. Dân số 15 tuổi trở lên (Tr.người)	73,18	73,43	73,66	74,06	74,12
2. LLLĐ 15 tuổi trở lên (Tr.người)	55,51	55,71	56,00	55,33	53,15
Nam	29,17	29,52	29,46	29,25	28,22
Nữ	26,34	26,19	26,54	26,08	24,93
Thành thị	18,07	18,12	18,25	18,17	17,81
Nông thôn	37,44	37,59	37,75	37,16	35,34
3. Tỷ lệ tham gia LLLĐ** (%)	76,46	76,45	76,65	75,39	72,31
Nam	81,83	81,59	81,78	81,19	78,29
Nữ	71,27	71,37	71,66	69,79	66,55
Thành thị	69,50	69,80	69,43	68,56	65,56
Nông thôn	80,33	80,12	80,70	79,25	76,27

**Chỉ tính những người hiện đang làm việc tại Việt Nam.

Nguồn: TCTK (2019, 2020), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

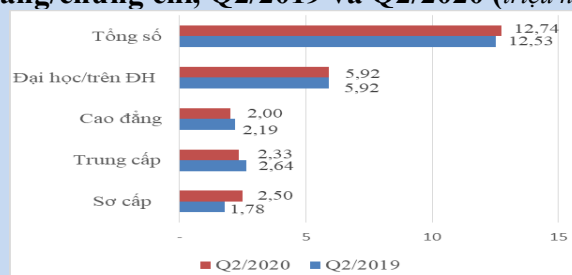
Trình độ chuyên môn kỹ thuật: LLLĐ từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ (từ sơ cấp trở lên) trong quý 2/2020 là 12,74 triệu người, tăng 211 nghìn người so với quý 2/2019 nhưng giảm 393 nghìn người so với quý 1/2020. Tuy vậy, tỷ lệ LLLĐ có bằng, chứng chỉ vẫn duy trì được xu hướng tăng.

Hình 1. Tỷ lệ LLLĐ có bằng/chứng chỉ, Q2/2019, Q1/2020 và Q2/2020 (%)



Nguồn: TCTK (2019, 2020), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

Hình 2. Số lượng LLLĐ từ 15 tuổi trở lên có bằng/chứng chỉ, Q2/2019 và Q2/2020 (triệu người)



3. Việc làm

Bảng 3. Số lượng và cơ cấu lao động đang làm việc

	2019			2020	
	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2
1. Số lượng (triệu người)	54,41	54,61	54,90	54,21	51,81
2. Cơ cấu (%)	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
a. Giới tính					
Nam	52,57	53,04	52,58	52,97	53,14
Nữ	47,43	46,96	47,42	47,03	46,86
b. Thành thị/nông thôn					
Thành thị	32,24	32,21	32,27	32,54	32,89
Nông thôn	67,76	67,79	67,73	67,46	67,11
c. Khu vực kinh tế					
NLTS	34,39	33,60	33,05	33,51	32,90
CN-XD	29,99	30,81	30,60	30,49	30,94
Dịch vụ	35,62	35,59	36,36	36,00	36,16
d. Vị thế công việc					
Chủ cơ sở	2,68	2,61	2,63	2,92	2,85
Tự làm	35,62	35,78	35,21	35,15	35,98
LĐ gia đình	14,00	13,54	13,2	13,77	13,05
LĐ LCHL	47,69	48,06	48,95	48,15	48,11
Khác (XV HTX, KXD)	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01

Nguồn: TCTK (2019, 2020), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

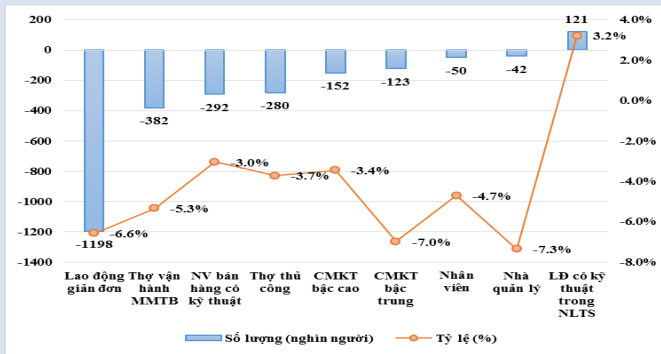
Quý 2/2020, mặc dù quy mô dân số từ 15 tuổi trở lên tăng nhẹ so với quý 1/2020 và quý 2/2019 nhưng lực lượng lao động (LLLĐ) giảm sâu kỷ lục, giảm 2,2 triệu người (3,9%) so với quý trước và 2,4 triệu người (4,3%) so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ tham gia LLLĐ giảm ở tất cả các nhóm tuổi, đặc biệt là nhóm từ 55 tuổi trở lên ở khu vực thành thị (giảm 10,3 điểm phần trăm).

Lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc quý 2/2020 là 51,81 triệu người, giảm 2,4 triệu người (-4,42%) so với quý 1/2020 và 2,6 triệu người (-4,76%) so với cùng kỳ năm 2019.

So với quý 1/2020, chuyển dịch cơ cấu lao động tiếp tục theo hướng giảm việc làm trong khu vực NLTS, tăng trong CN-XD và dịch vụ. Tuy nhiên, một số ngành sụt giảm việc làm mạnh do tác động của suy giảm kinh tế vì dịch Covid-19 gây ra.

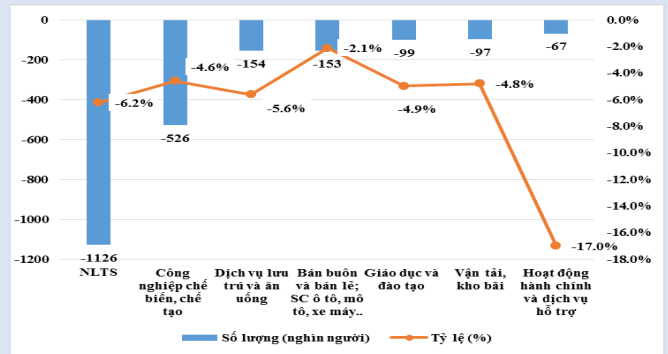
Tất cả các nhóm nghề đều giảm việc làm trừ nhóm “lao động có kỹ thuật trong NLTS”, đặc biệt là nhóm “lao động giản đơn” có số lượng và tỷ lệ giảm lớn.

Hình 3. Biến động việc làm theo nghề quý 2/2020 so với quý 1/2020



Nguồn: TCTK (2020), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

Hình 4. Các ngành có việc làm giảm nhiều nhất quý 2/2020 so với quý 1/2020



Nguồn: TCTK (2020), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

4. Thu nhập của lao động làm công hưởng lương

Quý 2/2020, thu nhập của lao động làm công hưởng lương từ công việc chính đạt bình quân 6,36 triệu đồng/tháng, giảm 980 nghìn đồng (-13,35%) so với quý 1/2020 và giảm 100 nghìn đồng (-1,55%) so với cùng kỳ năm 2019.

Bảng 4. Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương từ công việc chính (triệu đồng)

	2019			2020	
	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2
Chung	6,46	6,58	6,71	7,34	6,36
Nam	6,60	6,75	7,07	7,68	6,68
Nữ	5,80	5,91	6,25	6,90	5,93
Thành thị	6,89	7,05	7,83	8,67	7,28
Nông thôn	5,59	5,68	5,87	6,38	5,68
Không có CMKT	5,33	5,42	5,74	6,20	5,37
Sơ cấp	7,28	7,10	7,74	8,64	7,20
Trung cấp	6,46	6,61	6,90	7,68	6,60
Cao đẳng	6,67	6,75	7,24	8,00	6,81
ĐH trở lên	8,32	8,50	9,28	10,41	9,04
Hộ/cá thể	5,06	5,16	5,41	5,56	5,02
Tập thể	5,15	5,69	5,25	5,97	4,89
DN 100% vốn NN	8,13	8,51	9,07	10,42	8,42
DN có vốn NN dưới 100%	8,3	8,34	8,73	10,03	8,17
Ngoài Nhà nước	6,90	7,04	7,52	8,34	7,02
KV nước ngoài	6,93	6,96	7,38	8,40	6,90

Nguồn: TCTK (2019, 2020), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

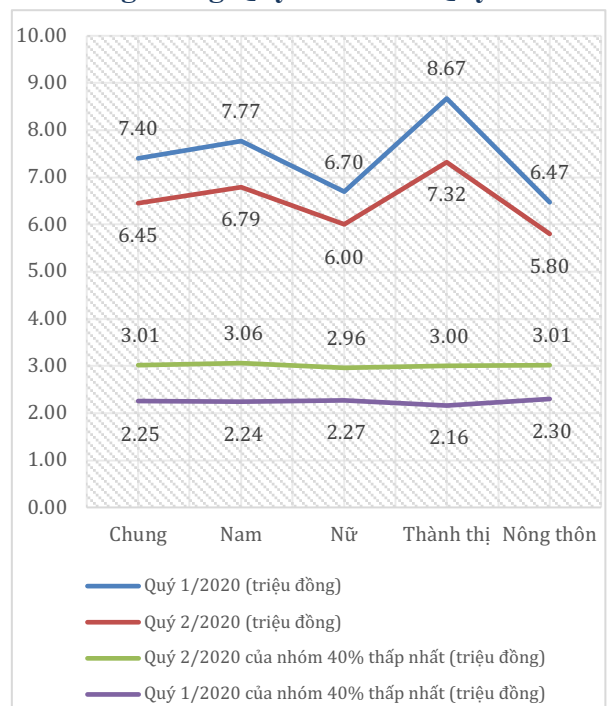
Quý 2/2020, tổng thu nhập bình quân 1 tháng từ tất cả các công việc của lao động làm công hưởng lương đạt 6,45 triệu đồng, giảm 950 nghìn đồng so với quý 1/2020 (-12,84%).

5. Thất nghiệp và thiếu việc làm

a. Thất nghiệp

Quý 2/2020, cả nước có 1.278 nghìn người trong độ tuổi thất nghiệp, tăng gần 193 nghìn người so với quý trước và tăng 221,1 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp cả nước là 2,73%, tăng 0,51 điểm phần trăm so với quý trước và 0,53 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Khu vực thành thị có 731,8 nghìn người thất nghiệp với tỷ lệ thất nghiệp là 4,46%- cao nhất trong vòng 10 năm qua. Trong

Hình 5. Tổng thu nhập bình quân 1 tháng từ tất cả các công việc của lao động làm công hưởng lương Quý 2/2020 so Quý 1/2020



Nguồn: TCTK (2019, 2020), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

tổng số người thất nghiệp, thanh niên chiếm 32,08%. Quy mô và tỷ lệ thất nghiệp tăng cao ở nhóm có trình độ “sơ cấp”, tăng 46,3 nghìn người so với quý 1/2020 và 65,65 nghìn người so với quý 2/2019.

Bảng 5. Số lượng và tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động theo giới tính, thành thị/nông thôn và nhóm tuổi

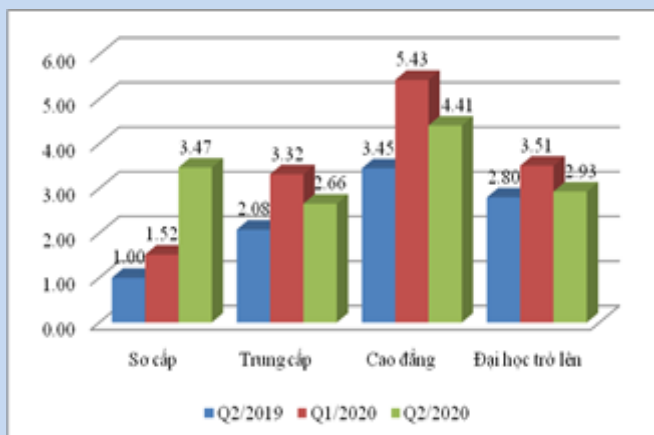
	2019			2020	
	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2
I. Số lượng (nghìn người)					
Chung	1057,9	1067,7	1060,0	1086,0	1278,9
Nam	551,1	546,2	588,2	527,5	669,1
Nữ	506,7	521,5	471,8	558,5	609,9
Thành thị	507,3	511,3	512,9	523,6	731,8
Nông thôn	550,6	556,4	547,1	562,5	547,1
Thanh niên (15-24)	488,5	490,9	459,1	492,9	410,3
Người lớn (≥25)	569,3	576,9	600,9	593,1	868,6
II. Tỷ lệ (%)					
Chung	2,20	2,17	2,15	2,22	2,73
Nam	2,05	2,01	2,17	1,96	2,59
Nữ	2,30	2,37	2,13	2,54	2,91
Thành thị	3,10	3,11	3,10	3,18	4,46
Nông thôn	1,69	1,70	1,67	1,73	1,80
Thanh niên (15-24)	6,69	6,73	6,50	7,01	6,98
Người lớn (≥25)	1,37	1,38	1,47	1,42	2,12

Nguồn: TCTK (2019, 2020), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

b. Thiếu việc làm

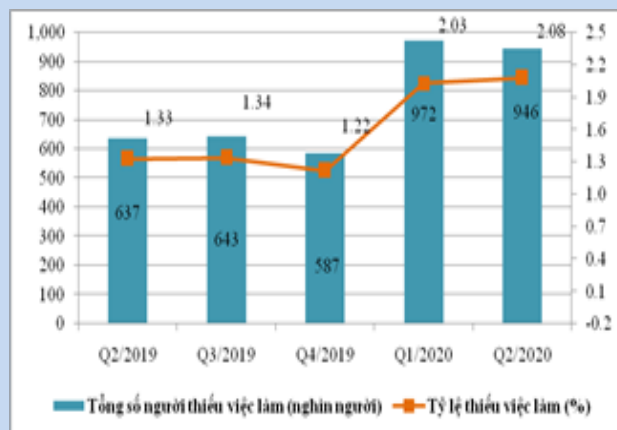
Quý 2/2020, cả nước có 946,5 nghìn lao động trong độ tuổi thiếu việc làm¹, giảm 25,3 nghìn người so với quý 1/2020 nhưng tăng 309,2 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi là 2,08%, tăng 0,05 điểm phần trăm so với quý 1/2020 và tăng 0,75 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước, trong đó tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn là 2,49%, khu vực thành thị là 1,31%. Trong tổng số người thiếu việc làm, có 78,41% lao động nông thôn; 62,66% làm việc trong NLTS. Số giờ làm việc bình quân một tuần của lao động thiếu việc làm là 27,56 giờ, giảm 7,62 giờ so với quý trước và giảm 8,83 giờ so với cùng kỳ năm trước; bằng 60% tổng số giờ làm việc bình quân của lao động cả nước (45,93 giờ/tuần).

Hình 6. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động chia theo trình độ CMKT (%)



Nguồn: TCTK (2019, 2020), Điều tra LĐ-VL hằng quý

Hình 7. Số lượng và tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi



Nguồn: TCTK (2019, 2020), Điều tra LĐ-VL hằng quý

B. XU HƯỚNG TUYỂN DỤNG VÀ TÌM VIỆC LÀM

1. Xu hướng tuyển dụng

Thu thập thông tin từ cổng mywork.com, nhu cầu tuyển dụng lao động của doanh nghiệp trong quý 2/2020 chủ yếu là ở vị trí nhân viên, chuyên viên (chiếm 87,6% nhu cầu tuyển dụng). Ở vị trí lãnh đạo quản lý các cấp (trưởng nhóm, trưởng phòng, lãnh đạo quản lý cấp cao), nhu cầu tuyển dụng tăng 9,2 điểm phần trăm so với quý 1.

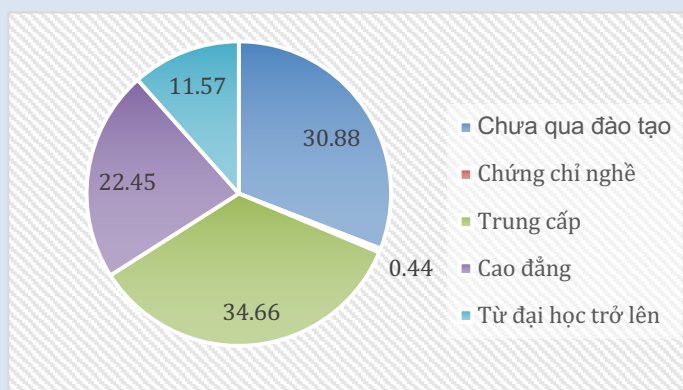
Doanh nghiệp chủ yếu tuyển dụng lao động có CMKT (trung cấp là 34,6%, cao đẳng là 22,4% và đại học trở lên là 11,5%) để làm việc dài hạn (nhu cầu tuyển dụng lao động làm việc toàn thời gian chiếm 89,19%; lao động bán thời gian là 8,5%).

¹Người thiếu việc làm là người mà trong tuần điều tra có thời gian làm việc dưới 35 giờ, có mong muốn và sẵn sàng làm thêm.

Bảng 6. Nhu cầu việc làm theo loại hình (%)

Loại hình công việc	Q1/2020	Q2/2020
Bán thời gian	4,9	8,50
Toàn thời gian	94,44	89,19
Theo HĐ tư vấn	0,44	0,68
Thực tập	0,03	0,56
Khác	0,19	1,06
Tổng	100,00	100,00

Nguồn: Tính toán từ mywork.com

Hình 8. Nhu cầu lao động theo trình độ, Q2 (%)

Nguồn: Tổng hợp từ mywork.com

2. Xu hướng tìm việc

Thông tin từ 10400 người tìm việc trên mywork cho thấy:

- Về giới tính: 51,4% người tìm việc là nữ; tuổi bình quân là 27 tuổi, trong đó ở nam là 28 tuổi và nữ là 26 tuổi.

- Về trình độ của người tìm việc: phần lớn lao động tìm việc làm có trình độ từ đại học trở lên (chiếm 65,16%), tiếp đến là trình độ cao đẳng (chiếm 21,17%). Tỷ lệ lao động phổ thông tìm việc giảm nhẹ.

- Về loại hình công việc: Quý 2, người lao động chủ yếu tìm việc toàn thời gian, chiếm 91,64%, (giảm nhẹ so với Quý 1).

Bảng 7. Cơ cấu tìm việc loại hình công việc (%)

Loại hình công việc	Quý 1	Quý 2
Bán thời gian	4,06	3,88
Toàn thời gian	92,32	91,64
Theo hợp đồng / tư vấn	2,45	2,98
Thực tập	0,84	1,51

Nguồn: Tính toán từ mywork.com

Bảng 8. Cơ cấu lao động theo vị trí mong muốn (%)

Vị trí	Quý 1	Quý 2
Lãnh đạo quản lý các cấp	16,98	14,06
Nhân viên, chuyên viên	77,43	78,55
Nhân viên tập sự	3,35	4,23
Khác	2,24	3,16
Tổng	100,00	100,00

Bảng 9. Nhóm nghề có nhu cầu tìm việc nhiều nhất (%)

Nhóm ngành/ngành	Quý 2
Hành chính - Văn phòng	1
Kế toán - Kiểm toán	2
Nhân viên kinh doanh	3
Bán hàng	4
Điện - Điện tử - Điện lạnh	5
Marketing – PR	6
Xây dựng	7
Cơ khí - Chế tạo	8
Nhân sự	9

Nguồn: Tính toán từ mywork.com

- Về vị trí công việc: 78,55% số người tìm việc có nhu cầu được tuyển dụng vào làm ở vị trí nhân viên, chuyên viên, tăng nhẹ so với Quý 1. Số người tìm việc làm lãnh đạo quản lý các cấp (trưởng nhóm, trưởng phòng, lãnh đạo quản lý cấp cao) giảm gần 3 điểm % so với Quý 1 (14,06% so với 16,98%); còn lại là ở các vị trí khác.

- Ngành nghề có mong muốn tìm nhiều nhất: 9 nhóm nghề dưới đây chiếm 59% số người tìm việc và chủ yếu ở nhóm hành chính-văn phòng (14,4%); kế toán kiểm toán (10,77%); nhân viên kinh doanh (8,15%); bán hàng (chiếm 6,67%).

C. BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP

1. Tình hình đăng ký thất nghiệp và hưởng trợ cấp, chính sách

So với quý 1/2020 và cùng kỳ năm trước, quý 2/2020, số người đăng ký và hưởng các chế độ của chính sách BHTN tăng cao.

Bảng 10. Tình hình thực hiện bảo hiểm thất nghiệp (lượt người)

Chỉ tiêu	Năm 2019			Năm 2020		So với Q1/2020 (%)	So Q2/2019 (%)
	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2		
Số người thất nghiệp đã nộp hồ sơ đề nghị hưởng TCTN	287.314	243.058	177.895	170.373	399.556	134,5	39,1
Số người thất nghiệp có QĐ hưởng TCTN	264.389	255.780	195.087	132.320	375.805	184,0	42,1
Số người chuyển hưởng TCTN	1.368	1.752	1.250	1.260	1.434	13,8	4,8
Số lượt người được tư vấn, GTVL	472.229	498.366	407.936	346.726	604.127	74,2	27,9
Số người được GTVL	57.266	57.987	40.957	25.544	54.840	114,7	-4,2
Số người thất nghiệp được hỗ trợ học nghề	11.374	12.874	9.860	6.299	6.875	9,1	-39,6

Nguồn: Cục Việc làm, Bộ LĐ-TB&XH (2019,2020)

2. Đặc điểm của người thất nghiệp

Bảng 11. Cơ cấu người đăng ký thất nghiệp theo trình độ CMKT (%)

Trình độ CMKT	Q1	Q2
Không có bằng cấp chứng chỉ	64,24	70,66
Có chứng nhận, chứng chỉ nghề sơ cấp	4,10	4,00
Trung cấp	7,46	6,10
Cao đẳng	6,88	6,13
Đại học trở lên	17,32	13,12

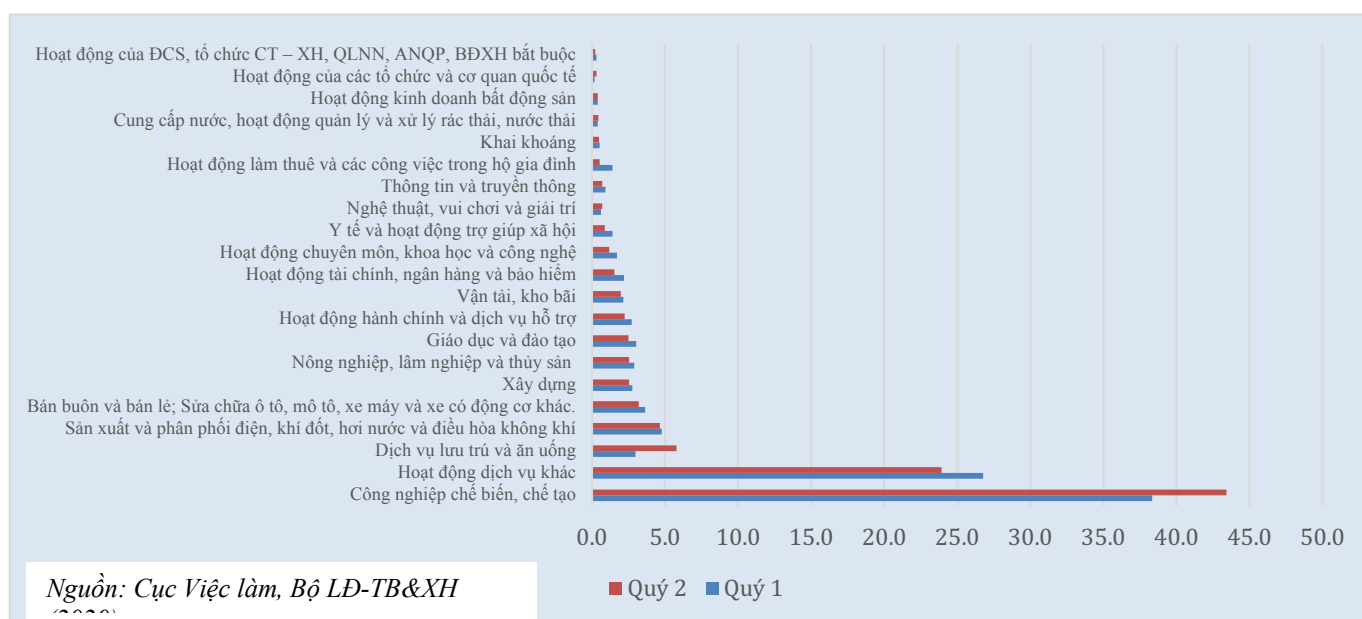
Nguồn: Cục Việc làm, Bộ LĐ-TB&XH (2020)

Kết quả tổng hợp từ các hồ sơ đăng ký thất nghiệp trong Q1/2020 và Q2/2020 cho thấy người thất nghiệp có các đặc điểm chủ yếu sau:

Trình độ CMKT của người thất nghiệp: chủ yếu là không có bằng cấp, chứng chỉ; Đối với người thất nghiệp có chuyên môn kỹ thuật, chủ yếu là người có trình độ đại học trở lên.

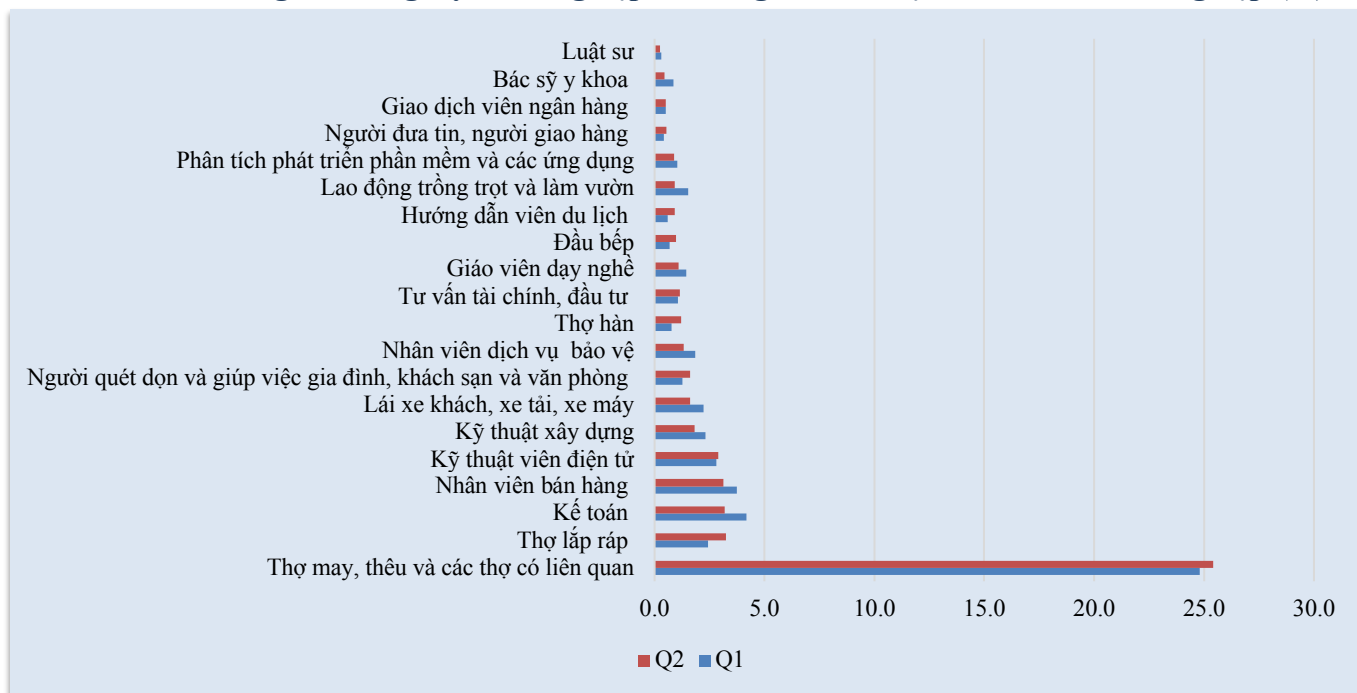
Ngành làm việc trước khi thất nghiệp: chủ yếu ở ngành công nghiệp chế biến chế tạo, dịch vụ lưu trú và ăn uống, hoạt động dịch vụ khác (khách sạn, nhà hàng...).

Hình 9. Cơ cấu người đăng ký thất nghiệp theo ngành làm việc trước khi thất nghiệp (%)



Nghề làm việc trước khi thất nghiệp: chủ yếu là ngành may mặc, lắp ráp, kế toán, nhân viên bán hàng, kỹ thuật viên điện tử, xây dựng, lái xe.

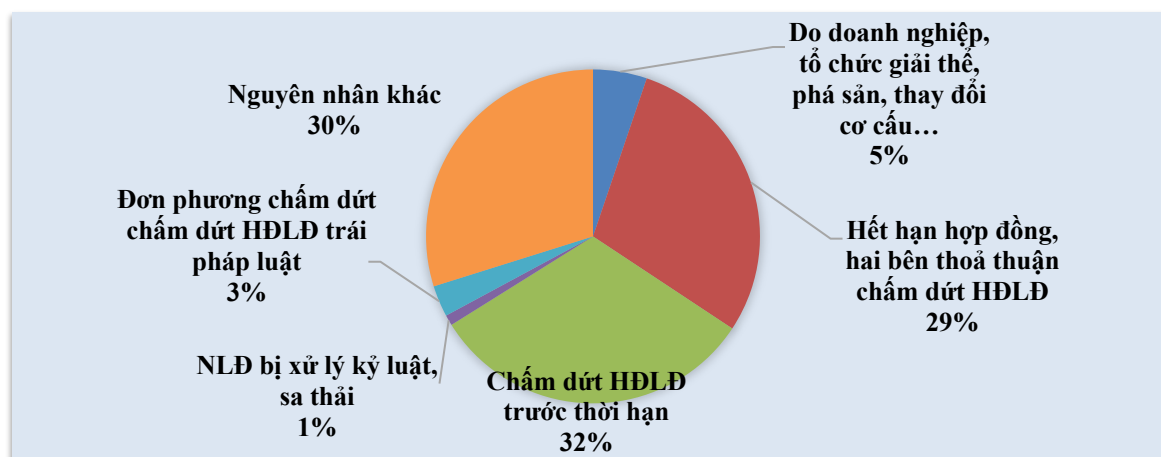
Hình 10. Cơ cấu người đăng ký thất nghiệp theo nghề làm việc trước khi thất nghiệp (%)



Nguồn: Cục Việc làm, Bộ LĐ-TB&XH (2020).

3. Nguyên nhân thất nghiệp

Hình 11. Cơ cấu người đăng ký thất nghiệp theo nguyên nhân thất nghiệp (%)



Nguồn: Cục Việc làm, Bộ LĐ-TB&XH (2020)

D. CHÍNH SÁCH THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Giáo dục nghề nghiệp: Công tác tuyển sinh và đào tạo trong các cơ sở GDNN cũng bị ảnh hưởng do tác động của dịch bệnh Covid-19. Trong 6 tháng đầu năm, cả nước chỉ tuyển được 776.200 người (bằng 34% kế hoạch năm 2020, bằng 72% so với cùng kỳ năm 2019), trong đó, bậc trung cấp, cao đẳng chiếm 3,4% và các bậc đào tạo khác là 96,6%. Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp tập trung chỉ đạo, kịp thời hỗ trợ các cơ sở GDNN tăng cường thông tin, tuyên truyền, tư vấn và tiếp nhận hồ sơ tuyển sinh qua các kênh trực tuyến; ứng dụng CNTT, khai thác các công cụ truyền thông và mạng xã hội.

Đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng: Tổng số lao động đi làm việc ở nước ngoài trong Quý 2/2020 là 2.125 lao động (41,6% là nữ), gồm các thị trường: Nhật Bản: 1.191 lao động (chiếm 56% tổng số), Đài Loan: 637 lao động (chiếm 30% tổng số). Còn lại là các thị trường khác. Số doanh nghiệp được cấp phép hoạt động đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài đến hết Quý 2/2020 là 457 doanh nghiệp (trong đó: Doanh nghiệp nhà nước là 15; còn lại là công ty cổ phần và TNHH).

Bảo hiểm xã hội:

Tình hình tham gia: trong quý 2/2020, tổng số người tham gia BHXH trên toàn quốc đạt khoảng 15.170.000 người (giảm 2,3% so với quý 1/2020), trong đó: số người tham gia BHXH bắt buộc là 14.534 nghìn người, giảm 216 nghìn người so với cùng kỳ năm 2019 (1,46%); số người tham gia BHXH tự nguyện là 636 nghìn người, tăng 261 nghìn người so với cùng kỳ năm 2019 (69,6%).

Tỷ lệ người tham gia BHXH so với LLLĐ trong độ tuổi là 32,46%

Tình hình giải quyết các chế độ BHXH: trong 6 tháng đầu năm 2020, toàn quốc có trên 5,18 triệu lượt người được hưởng các chế độ BHXH, trong đó: có 58.763 lượt người được hưởng chế độ BHXH hằng tháng; 438.235 lượt người hưởng trợ cấp 1 lần và 4.697.719 lượt người hưởng chế độ ốm đau, thai sản, dưỡng sức phục hồi sức khỏe.

Trong 6 tháng đầu năm 2020, ước số chi BHXH là 112.221 tỷ đồng, trong đó: chi BHXH từ nguồn ngân sách 22.784 tỷ đồng và chi BHXH từ Quỹ BHXH là 89.437 tỷ đồng.

Bảng 12. Tình hình tham gia bảo hiểm xã hội

Chỉ tiêu	Đơn vị	Q2/2019	Q 4/2019	Q1/2020	Q2/2020
Tổng số người tham gia	Nghìn người	15.125	15.736	15.523	15.170
Tỷ lệ tham gia so với LLLĐ trong độ tuổi	%	30,87	31,87	31,73	32,46
<i>Trong đó:</i>					
Số người tham gia BHXH bắt buộc	Nghìn người	14.750	15.185	15.025	14.534
Số người tham gia BHXH tự nguyện	Nghìn người	375	551	508	636

Nguồn: Bảo hiểm Xã hội Việt Nam (2019, 2020).

E. TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, kinh tế Việt Nam trong 06 tháng cuối năm 2020 phục hồi tốt hơn nhưng vẫn còn gặp nhiều khó khăn. Dự báo, tăng trưởng kinh tế quý 3 là 4,15% và quý 4 là 4,86%.

Số lao động có việc làm dự báo khoảng 51,2 triệu người cho 6 tháng cuối năm, giảm khoảng 1,77 triệu người so với 6 tháng đầu năm hay giảm khoảng 3,4%. Mức giảm so với 6 tháng đầu năm chủ yếu tập trung vào một số ngành như: nông nghiệp (giảm 6,2%); dịch vụ lưu trú và ăn uống (49 nghìn người, giảm 14,2%); Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ, chủ yếu trong lĩnh vực liên quan đến du lịch (68 nghìn người, giảm 19,1%) nghệ thuật vui chơi giải trí (37 nghìn người, giảm 13,8%); giáo dục và đào tạo (84 nghìn người, giảm 4,3%). Sản xuất công nghiệp tiếp tục gặp nhiều thách thức, việc làm giảm ở một số ngành như: công nghiệp (-2%); sản xuất đồ uống (-20%); dệt (-4,7%); sản xuất trang phục (-9,6%); sản xuất xe có động cơ (-28%).

Bản tin được thực hiện với sự phối hợp của Tổng Cục Thống kê và sự tham gia của một số đơn vị thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội: Viện Khoa học Lao động và Xã hội, Vụ Bảo hiểm Xã hội, Cục Việc làm, Cục Quản lý Lao động ngoài nước, Cục Quan hệ lao động và Tiền lương, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, Trung tâm Thông tin.

Để biết thêm thông tin chi tiết xin liên hệ:

**BAN BIÊN TẬP BẢN TIN CẬP NHẬT THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG
BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**

Điện thoại: 024.39361807

Email: bantinttld@molisa.gov.vn

Website: <http://www.molisa.gov.vn>